



VẤN ĐỀ CHÊNH LỆCH TIỀN LƯƠNG TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ THEO GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

The problem of wage differentials in the south east of Vietnam by sex, urban and rural

Nguyễn Thị Ngọc Diệp¹, Nguyễn Quốc Huy^{2,*}, Lữ Phi Nga³

¹Khoa Sau Đại Học - Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

^{2,3}Khoa Tài chính kế toán; Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

TÓM TẮT. Mục đích của nghiên cứu này là nhằm phân tích chênh lệch thu nhập tại khu vực Đông Nam Bộ với dữ liệu VHLSS năm 2014 và phương pháp hồi quy OLS theo giới tính và theo nhóm đối tượng thành thị và nông thôn. Kết quả cho thấy có sự chênh lệch tiền lương lao động nam – nữ, trong đó đặc biệt là chênh lệch liên quan đến việc trả thù lao theo bằng cấp của lao động nam cao hơn của nữ. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy có chênh lệch tiền lương lao động ở thành thị - nông thôn, các lao động ở thành thị có kinh nghiệm và học vấn cao được trả lương cao hơn lao động ở nông thôn, đặc biệt ở khu vực TP Hồ Chí Minh, kế đến là Bình Dương và Đồng Nai. Dựa trên các kết quả này, bài viết đã đề xuất một số kiến nghị nhằm giảm sự chênh lệch thu nhập giữa các đối tượng tại khu vực Đông Nam Bộ.

TỪ KHOÁ: Tiền lương; Đông Nam Bộ; Việt Nam

ABSTRACT. The paper applying OLS approach aims to analyzes the wage differential of male and female workers, and labor in urban and rural areas in the South East provinces using the VHLSS 2014 data. The result for there is a difference in the wages of female workers, in which the difference in labor-related wages is higher than that of women. In addition, the study also found that there was a difference in wages in urban areas have more experienced and educated workers than in rural areas, especially in the Ho Chi Minh City, next Binh Duong and Dong Nai provinces. Based on these results, the paper proposes a number of recommendations to reduce the income gap in the South East provinces.

KEYWORDS: Wage; Gender; Urban; Rural; South East Delta

1. GIỚI THIỆU

Trong giai đoạn 2007-2016, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực và quan trọng, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 289 USD năm 1995 nhưng đến năm 2016 là 2.215 USD, cao gấp gần 7,5 lần so với năm 1995. Kinh tế luôn duy trì được mức tăng trưởng khá cao, bình quân hơn 6%/năm. Tại Việt Nam, dù kinh tế đã ghi nhận nhiều cải thiện vượt bậc, tình trạng bất bình đẳng kinh tế vẫn còn khá dai dẳng. Theo Oxfam (2017) thì tình trạng gia tăng của bất bình đẳng tại Việt Nam đang đe dọa thành tựu phát triển của đất nước trong nhiều thập kỷ qua. Việc gia tăng bất bình đẳng trong thu nhập có thể gây bất ổn cho xã hội, góp phần làm giảm tăng trưởng kinh tế và khiến cho nhóm người nghèo càng khó thoát nghèo. Theo ADB (2014) thì bất bình đẳng kinh tế đang cản trở công cuộc giảm nghèo, và ước tính có thêm 240 triệu người trong vùng đáng lý đã thoát nghèo cùng cực trong 20 năm qua nếu tăng trưởng không đi kèm tăng bất bình đẳng. Theo số liệu Ngân hàng Thế giới (NHTG) cho thấy bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam tăng trong hai thập kỷ qua, và đáng chú ý hơn là số người giàu đang chiếm phần thu nhập quá lớn. Điều đáng quan tâm là nhóm có sự chênh lệch trong thu nhập sẽ đang phải gánh chịu sự bất bình đẳng nhất. Theo Oxfam (2017) mức độ thay đổi khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất ở Việt Nam rất rõ rệt. Người giàu nhất Việt Nam có thu nhập trong một ngày cao hơn thu nhập của người Việt Nam nghèo nhất trong 10 năm. Trong một giờ, người giàu nhất Việt Nam có mức thu nhập cao hơn gần 5.000 lần số tiền mà nhóm 10% nghèo nhất Việt Nam chi hàng ngày cho các nhu cầu thiết yếu. Đặc biệt, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ còn rõ rệt.

Đối với các tỉnh Đông Nam Bộ, theo định hướng của Chính phủ và tại Diễn đàn Kinh tế Đông Nam Bộ năm 7/2017 tại TPHCM đều nhận định vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế động lực quan trọng hàng đầu của cả nước, là 'cửa ngõ' kinh tế và cầu nối của Việt Nam ra thế giới. Đối với các vùng

kinh tế Đông Nam Bộ, vùng Đông Nam Bộ là địa bàn về cơ bản sẽ đạt công nghiệp hóa vào năm 2035. Khu vực Đông Nam Bộ đóng góp khoảng 40% GDP, chiếm gần 60% nguồn thu ngân sách quốc gia, GDP tính theo đầu người cao gần gấp 2,5 lần mức bình quân cả nước; có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng luôn cao hơn khoảng 1,4 lần đến 1,6 lần tốc độ tăng trưởng bình quân chung cả nước.

Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ là khu vực có tỉ lệ dân nhập cư cao nhất cả nước phục vụ cho nhu cầu lao động tại các khu công nghiệp, tập trung tập trung ở "tứ giác" TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, đang mở rộng ra Long An, Tiền Giang, đồng thời thu hút được đầu tư tư nhân (cả trong nước và FDI) nhiều nhất nước. Sự gia tăng liên tục hai nhân tố đầu vào này đã giúp Đông Nam Bộ duy trì được tốc độ tăng trưởng GRDP cao hơn mặt bằng chung của cả nước, do vậy đóng góp rất lớn vào kết quả kinh tế chung của cả nước. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này cũng đối diện với thách thức lớn là khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn và sự chênh lệch về tiền lương cũng ngày càng gia tăng.

Theo số liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS (2004-2014) và nghiên cứu Oxfam (2017) cho thấy, các vùng ở Đông Nam Bộ có khoảng cách tiền lương giữa các vùng có xu hướng tăng. Như vậy, vùng Đông Nam Bộ rõ ràng là một khu vực đang thực sự vượt trội về năng suất và tăng trưởng so với các vùng còn lại trong cả nước. Cho đến nay, các nghiên cứu kinh tế về tình hình Đông Nam Bộ có nhiều, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào phân tích đồng thời chênh lệch tiền lương theo giới tính và theo khu vực thành thị - nông thôn giữa các vùng tại Đông Nam Bộ. Những kết quả đạt được từ nghiên cứu này sẽ đưa ra các yếu tố giải thích chênh

Received: January, 18th, 2018

Accepted: May, 31st, 2018

*Corresponding author.

E-mail: nguyennquochuy@lhu.edu.vn

lệch tiền lương, đặc biệt là yếu tố phân biệt đối xử giữa lao động nam và nữ sẽ mang lại rất nhiều hàm ý quan trọng trong chính sách phát triển cho vùng Đông Nam Bộ.

2. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

2.1 Chênh lệch thu nhập giữa thành thị - nông thôn

Sự chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn có thể giải thích phần lớn bởi các đặc tính của cá nhân, mức độ giáo dục và loại hình nghề nghiệp (Ali và cộng sự, 2013). Nhiều nghiên cứu đã đạt được sự đồng thuận rằng sự bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn gia tăng trong quá trình các nước phát triển chuyển đổi nền kinh tế (Knight and Song, 2003; Benjamin và cộng sự, 2005; Heshmati, 2007b; Su và Heshmati, 2013; Landmesser, 2016).

Nghiên cứu của Yang và Zhou (1999) cho thấy sự bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn gia tăng khi năng suất lao động trong các ngành công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước ở thành thị cao hơn so với các ngành công nghiệp, nông nghiệp ở nông thôn, mặc dù trước đó, sự bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn đã được thu hẹp bởi thành công của chính sách nhằm giảm sự chênh lệch giữa nông thôn - thành thị, như tăng giá mua sắm nông sản, tự do hóa thị trường địa phương, và giảm các rào cản về việc các lao động di chuyển đến các thành phố. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn chiếm 80% tổng mức bất bình đẳng trong xã hội Trung Quốc. Trong nghiên cứu của Wu và Perloff (2005) sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập thì chênh lệch tiền lương giữa thành thị - nông thôn cũng đóng vai trò quan trọng. Sự chênh lệch này cũng tìm thấy trong các nghiên cứu của Kanbur và Zhao (1999), Lin và cộng sự (2002), Heshmati (2004), và Yao cùng cộng sự (2005).

Bên cạnh đó, sự chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn còn do chiến lược phát triển trong giai đoạn đầu theo ngành được cho là mũi nhọn để kéo theo sự phát triển của các ngành khác và của cả nền kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng. Chính vì thế, các chính sách đãi ngộ cùng với các hỗ trợ tài chính, ưu đãi về thuế đã thúc đẩy sự phát triển của khu vực thành thị. Do đó, thặng dư nông nghiệp được trích ra để tích lũy vốn đô thị lại trợ cấp đô thị chứ không dùng để phát triển chính ngành nông nghiệp, đã góp phần làm cho ngành nông nghiệp bị tụt hậu và sử dụng làm nền tảng cho phát triển các ngành khác (Kanbur và Zhang, 2005).

Quá trình đô thị hóa và việc di dân từ nông thôn vào thành thị đã góp phần đóng góp thu nhập của nông thôn vào thành thị. Sự phát triển của khu vực thành thị đã thu hút sự nhập cư của các lao động có tay nghề, vốn, hàng hóa ... đã làm tăng thu nhập cho khu vực thành thị (theo Li (2009), Murphy (2002)). Guo (2005) cho thấy có sự khác biệt về vốn con người và tỷ lệ sinh giữa thành thị và nông thôn, trong đó các phát triển tích cực chủ yếu là ở khu vực thành thị. Ngoài ra, sự chênh lệch tiền lương giữa các tỉnh với nhau trong nghiên cứu của Zhang (2004) là do sự phát triển của khu vực tài chính. Nghiên cứu của Su và Heshmati (2013) cho thấy học vấn và nghề nghiệp là các nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến thu nhập của hộ gia đình. Cả 2 yếu tố này thể hiện các ảnh hưởng không giống nhau tại thành thị, học vấn được đánh giá cao hơn đối với các cá nhân có thu nhập cao, trong khi với khu vực nông thôn, học trường nghề hoặc đại học có ý nghĩa quan trọng với các hộ gia đình thu nhập thấp. Kết quả cho thấy chênh lệch tiền lương được giải thích chủ yếu do đặc tính của các cá nhân, đặc biệt là học vấn và nghề nghiệp.

Chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn còn do các chênh lệch về khả năng đọc, viết và trình độ học vấn và nghề nghiệp. Mức học vấn thấp có có hệ số cao trong khu vực nông thôn, trong khi mức học vấn cao hơn có hệ số tốt hơn ở khu vực thành thị. Các lao động trong lĩnh vực nông và ngư nghiệp có thu nhập thấp nhất được tìm thấy trong nghiên cứu của Ali và ctg. (2013). Haisken-Denew và Michaelsen (2011) sử dụng các biến gồm nguồn vốn con người (học vấn, nghề nghiệp hoặc kinh nghiệm), các đặc điểm cá nhân (tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân) và những đặc điểm lao động của địa phương để phân tích khoảng cách giữa thành thị và nông thôn nghiên cứu trong các khu vực sản xuất chính thức và phi chính thức tại Mexico. Kết quả cho thấy kinh nghiệm làm việc đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn, và thực tế đã kéo lao động từ khu vực nông thôn sang thành thị. Landmesser (2016) nghiên cứu các hộ gia đình tại Ba Lan cho thấy có xu hướng gia tăng chênh lệch tiền lương giữa thành thị và nông thôn, điều này cho thấy các cư dân nông thôn bị bất lợi về tiền lương.

2.2 Khác biệt về tiền lương giữa nam và nữ

Các nghiên cứu về lựa chọn công việc cho rằng các mức tiền lương trên thị trường cao hơn đủ hấp dẫn thu hút lao động giỏi và có năng suất cao hơn để làm giảm chi phí trong kinh doanh bao gồm các yếu tố như: chi phí phỏng vấn tìm người thay người nghỉ việc, chi phí do thừa nhân viên không hiệu quả.... Nếu nam giới bình quân có các đặc điểm cần thiết cho công việc để có khả năng tiến hành công việc phức tạp, và có năng suất cao hơn và có trách nhiệm thì họ nên được trả cao hơn phụ nữ. Kết quả này được thể hiện trong nghiên cứu của Kirkwood và Wigbout (1999), Dixon (1996) cho thấy chênh lệch này được giải thích bằng các đặc điểm quan sát được như tuổi, học vấn, loại hình công việc, nghề nghiệp, dân tộc, tình trạng hôn nhân,... Frolich (2007) cho thấy chuyên ngành tốt nghiệp cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích chênh lệch tiền lương theo giới tính tại Anh. Dixon (2000, 2003) cho rằng chênh lệch trong tương lai sẽ giảm do các cải thiện trong học vấn của nữ, cũng như kỳ vọng về việc các mức chi trả của nam và nữ sẽ dần giống nhau và các thay đổi khác về điều kiện nghề nghiệp của nam - nữ.

Ryczkowski và Sliwicki (2014) nghiên cứu tại Ba Lan, và cho thấy nhân viên nữ dù có các đặc điểm phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, thì phần chênh lệch tiền lương theo giới tính là 10,1% - 14,6%, cho thấy và phụ nữ chịu thiệt hơn về lương so với nam giới, thể hiện phân biệt đối xử. Tuy nhiên, mức chênh lệch sau khi đã xem xét các yếu tố khác như tâm lý xã hội và các đặc điểm xã hội thì mức chênh lệch đã giảm với mức độ bất bình đẳng trong tiền lương giữa hai giới là khoảng 5%.

Pacheco và ctg (2007) với dữ liệu nghiên cứu khảo sát tại New Zealand, sử dụng các biến giải thích là tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, học vấn, nghề nghiệp, ngành công nghiệp, đặc điểm địa phương, đặc điểm hộ gia đình, tuổi của trẻ em để nghiên cứu về chênh lệch tiền lương trong đó có giới tính. Kết quả cho thấy chênh lệch về tiền lương là 12,71% và nhân viên là nữ giới thiệt thòi hơn. Theo nghiên cứu của Korn Ferry (2017) với dữ liệu khảo sát năm 2016 tại Thụy Điển, Pháp, Tây Ban Nha, Đức và Anh cho thấy phần lớn các nhân viên nữ được trả lương thấp hơn các nhân viên nam mặc dù đó là cùng loại công việc, đặc biệt ở Tây Ban Nha và Đức thì tỷ lệ tiền lương của nhân viên nữ thấp hơn nam giới rất nhiều từ 15-20%.

Tại Việt Nam, Hoang và ctg. (2001) phân tích thu nhập ở thành thị và nông thôn, và hệ số hồi quy của biến giả của biến khu vực nông thôn có giá trị âm. Điều này cho thấy thu nhập trung bình ở nông thôn thấp hơn thành thị, và mức chênh lệch này gia tăng trong các năm tiếp theo. Liu (2001) sử dụng số liệu khảo sát VHLSS 1993 và 1998 để phân tích chênh lệch tiền lương, kết quả nghiên cứu cho thấy chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ năm 1998 so với năm 1993 giảm khoảng 6%. Nguyễn và ctg. (2006) sử dụng dữ liệu VHLSS năm 2002 nhằm phân tích chênh lệch tiền lương giữa 2 khu vực kinh tế công và tư nhân, và chênh lệch tiền lương theo giới tính trong từng khu vực cho thấy công nhân làm việc tại các khu vực công nhận lương thấp hơn so với trong khu vực tư nhân, và học vấn là yếu tố gây ra chênh lệch tiền lương của khu vực công và tư nhiều nhất.

Trần Thị Tuấn Anh (2015) đã sử dụng dữ liệu VHLSS 2012 để tìm ra các yếu tố tác động lên tiền lương ở thành thị và nông thôn, đồng thời xác định mức chênh lệch giữa hai vùng này. Kết quả của nghiên cứu cho thấy bằng cấp tác động mạnh đến chênh lệch tiền lương và lao động ở thành thị có thu nhập cao hơn là ở nông thôn ở mọi phân vị nghiên cứu.

Nghiên cứu của Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Tây Ban Nha tại Việt Nam (AECID) giai đoạn 2004 – 2014 thì khoảng cách tiền lương vẫn tồn tại và khác biệt giữa lao động nam và nữ và chênh lệch khá lớn. Năm 2004 bình quân tiền lương của lao động nữ chỉ bằng 3/4 của nam, đến giai đoạn 2012 – 2014, mức chênh lệch tuy có giảm nhưng còn rất chậm. Khoảng cách tiền lương theo giới ở thành thị có độ giãn cách lớn hơn ở nông thôn. Nếu tính theo vị thế việc làm, hầu hết các nhóm đều tồn tại khoảng cách tiền lương theo giới, chỉ duy nhất nhóm lao động nữ là chủ cơ sở SXKD có khoảng cách tiền lương theo giới hầu như không có... Trong giai đoạn từ 2004 đến 2014 thì tỷ lệ lao động nữ tham gia vào thị trường lao động tăng từ 66,7% lên 75,2%, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn thấp hơn ở nam giới. Lao động nữ ở các nghề không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao như nông - lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ... luôn chiếm tỷ trọng cao, việc làm không ổn định, dễ bị tổn thương. Đồng thời, tỷ lệ lao động nữ thất nghiệp luôn cao hơn nam giới.

Kết quả cho thấy yếu tố tác động đến chênh lệch tiền lương theo giới là trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tuổi đời, tình trạng hôn nhân và các đặc điểm việc làm giữa nam và nữ, trong đó trình độ chuyên môn có tác động lớn nhất. Lao động nữ có trình độ chuyên môn - kỹ thuật càng cao thì khoảng cách tiền lương theo giới càng giảm.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê VHLSS năm 2014 về các cá nhân tham gia lao động tại 6 tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ gồm: Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp ước lượng mô hình được sử dụng là mô hình hồi quy OLS (Pooled) xử lý bằng phần mềm Stata 12.0. Mô hình nghiên cứu đề xuất được căn cứ vào các nghiên cứu của Oxfam (2017) Hemasti (2007a). nhằm xem xét mối quan hệ giữa tiền lương và bất bình đẳng thu nhập.

$$\text{Hourlywage}_i = \text{Urban}_i + \text{Male}_i + \text{Age}_i + \text{Married}_i + \text{Qualification}_i + \text{staterun}_i + \text{foreign}_i + \text{private}_i + \text{residual}_i$$

Trong đó: Biến phụ thuộc là Hourlywage: tiền lương tính theo giờ. Các biến độc lập : Urban là biến giả nhận giá trị 1 nếu cá nhân ở tại thành thị và 0 nếu khác; Male: biến giả nhận giá trị 1 nếu là nam, và 0 nếu khác; Age : tuổi; Married

: là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu đã lập gia đình và 0 nếu khác; Qualification: là biến bằng cấp có giá trị từ 0 đến 12 theo bảng hỏi của Tổng cục Thống kê trong khảo sát VHLSS, với giá trị càng cao thể hiện lao động có học vấn càng cao; Dantoc: là dân tộc Kinh chiếm đa số trong mẫu nghiên cứu; State, foreign và private: là loại hình doanh nghiệp lao động làm việc, lần lượt là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân.

4. KẾT QUẢ

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Hourlywage	1.400	29,3278	94,6576	1	3488
Urban	4.174	0,51293	0,4998	0	1
Qualification	3.833	2,2447	2,5535	0	11
Age	4.174	33,3150	20,4591	0	96
Married	4.174	0,4935	0,5000	0	1
Male	4.174	0,4832	0,4997	0	1
Dantoc	4.174	0,9707	0,1684	0	1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê VHLSS năm 2014)

Thống kê mô tả tại Bảng 1 cho thấy các giá trị trung bình, giá trị cao nhất, giá trị thấp nhất của các biến trong nghiên cứu tại khu vực Đông Nam Bộ, tiền lương bình quân là 29,327 đồng/giờ cho các cá nhân làm việc, giá trị biến urban là 0,5129 cho thấy bình quân có 51,29% dân số ở khu vực thành thị. Biến married có giá trị trung bình là 0,4935 thể hiện trung bình có khoảng 49,35% cá nhân trong mẫu nghiên cứu đã lập gia đình, với độ tuổi trung bình là khoảng 33 tuổi. Số lượng nam giới trong mẫu chiếm 48,32% so với nữ giới.

Số tuổi lao động trung bình trong khu vực Đông Nam Bộ thì nam giới chiếm khoảng 48,32%. Mức giá trị trung bình tương ứng với giữa của trung học cơ sở và trung học phổ thông của biến bằng cấp (qualification) là 2,244. Các thuộc tính liên quan đến trình độ học là trung học phổ thông và nghề chiếm 89,75%, và tỷ lệ cá nhân có bằng đại học trở lên chiếm 10.25%. Số liệu thống kê này cho thấy lao động có trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ nhỏ, nhìn chung trình độ của lao động trong khu vực này là không cao đa phần có trình độ trung học phổ thông và nghề.

Thống kê này phù hợp với tình hình thực tế tại khu vực Đông Nam Bộ, theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện có 12.000 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 145 tỷ USD. Dự kiến, trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào vùng sẽ đạt gần 60 tỷ USD, chiếm hơn một nửa tổng vốn FDI của cả nước. Qua đó, có thể thấy rõ sự vượt trội của khu vực này về năng suất và tăng trưởng so với các vùng còn lại khi chiếm khoảng 50% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Điều này góp phần thu hút số lượng lớn người lao động phổ thông từ các vùng nông thôn đến lao động và làm việc tại khu vực. Tình trạng này sẽ còn tiếp diễn trong giai đoạn sắp tới vì vùng Đông Nam Bộ được Ban Kinh tế Trung ương nhận định là vùng kinh tế động lực quan trọng hàng đầu của cả nước, là 'cửa ngõ' kinh tế và cầu nối của Việt Nam ra thế giới, nhất là Nghị quyết 53 ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh

vùng Đông Nam Bộ và kinh tế phía Nam tới năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Theo kết quả ma trận hệ số tương quan của mô hình ở bảng 2, giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.8 (Gujarati, 2004) cho kết luận rằng không có sự tương quan của các biến trong mô hình. Ngoài ra, biến bằng cấp có tương quan dương với biến tiền lương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, nghĩa là bằng cấp càng cao thì tương ứng với thu nhập theo giờ cũng cao hơn.

Bảng 2. Ma trận tương quan

	hourlywage	urban	qualification	age
hourlywage	1			
urban	0,0194	1		
qualification	0,0876*	0,2233*	1	
age	0,0198	0,0279	0,0844*	1

	married	male	dantoc
married	1		
male	0,0312*	1	
kinh	0,0205	-0,0115	1

*: có ý nghĩa thống kê là 5%

Nhóm tác giả dùng hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) để kiểm tra đa cộng tuyến, các kết quả cho thấy hệ số VIF < 10 có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến (Gujarati, 2004), nhưng mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi, do đó phương pháp khắc phục với phương pháp White - White robust standard errors - được sử dụng để thu được kết quả tốt hơn trong nghiên cứu này.

4.2 Kết quả nghiên cứu

Kết quả OLS được trình bày trong bảng 3 cho thấy kết quả hồi quy được nghiên cứu trên hai đối tượng nam và nữ. Đối với lao động Nam các bằng cấp có ý nghĩa thống kê và mức độ ảnh hưởng cao đến tiền lương trong khi đó ở nữ lại không có ý nghĩa thống kê. Độ tuổi thể hiện kinh nghiệm làm việc càng cao của Nam có hệ số dương và có ý nghĩa trong khi nữ giới thì thấp hơn và không có ý nghĩa thống kê, cho thấy thị trường lao động trong khu vực Đông Nam Bộ đánh giá cao các lao động Nam có tay nghề và kinh nghiệm. Lao động nữ làm việc tại khu vực tư nhân và nước ngoài có mức độ ảnh hưởng đến tiền cao hơn lao động Nam, đặc biệt là lao động tại khu vực tư nhân. Xét theo từng tỉnh thì khu vực TP HCM lao động nữ có mức ảnh hưởng đến tiền lương cao hơn nam giới hơn 2,5 lần và đều có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể do đặc thù tại các loại hình doanh nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ là các khu công nghiệp với các ngành nghề may mặc, giày da ...

Bảng 3. Hồi quy OLS với số liệu cả mẫu và mẫu cho lao động nam và nữ

Tiền lương	Nam		Nữ	
	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số
Khu vực (urban)	0,0698 ***	1,2330	-9,3997	10,5399
Bằng cấp	3,1603 **	0,3484	1,3513	1,3029
Tuổi	0,1421 *	0,0708	0,1272 *	0,2323

Tình trạng kết hôn	5,4061	1,7061	10,3564	9,2630
DN nhà nước	0,4664	1,9057	9,4275	7,8509
DN tư nhân	2,5189	1,6337	37,4967 **	34,0674
DN nước ngoài	2,2683	1,7979	7,9467 **	3,1166
Tp.HCM	3,9540 *	2,3365	8,8258 ***	3,3866
Bà Rịa -VT	0	-	0	-
Bình Dương	0,6757	2,2212	8,0651	8,2260
Bình Phước	-2,3107	2,6294	1,3142	4,4439
Tây Ninh	0,5655	2,9522	1,1380	4,4832
Đồng Nai	0,1408	2,5063	39,2270	38,837
Hàng số	7,2294	3,1172	-5,0447	5,0925

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Trong tự phân tích ở trên, nghiên cứu tiến hành phân tích chênh lệch tiền lương giữa lao động ở thành thị và nông thôn. Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy các yếu tố tác động như thế nào đối với tiền lương của 2 nhóm ở thành thị và nông thôn.

Ở thành thị thì lao động là nam và có bằng cấp càng cao thì có mức ảnh hưởng đến tiền lương cao, thể hiện ở hệ số hồi quy là dương và có ý nghĩa thống kê hơn khu vực nông thôn. Điều này chứng tỏ tại các thành phố lớn, mức lương tỷ lệ thuận với kinh nghiệm làm việc và trình độ học vấn. Cụ thể, lao động ở thành thị trung bình có bằng cấp cao hơn so với nông thôn, và đây cũng là lý do chính tiền lương lao động thành thị cao hơn nông thôn. Ngoài ra, lao động thành thị làm việc trong công ty nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân nhiều hơn, nên thu nhập theo giờ cao hơn so với nhóm lao động làm việc ở các loại hình tương tự tại nông thôn.

Bảng 4. Hồi quy OLS cho 2 mẫu lao động ở thành thị và nông thôn

Tiền lương	Thành thị		Nông thôn	
	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số
Giới tính	4,7928 ***	1,3899	-6,9126	13,0168
Bằng cấp	3,1516 ***	0,3152	1,5996 *	0,7083
Tuổi	0,2944 ***	0,0790	-0,0123	0,2237
Tình trạng kết hôn	3,4197 *	1,7585	14,0927	12,2941
DN nhà nước	1,4360	2,0524	2,5563	2,8506
DN tư nhân	3,1046 **	1,5753	49,6196	46,3161
DN nước ngoài	9,5888 ***	1,9289	-2,0824	6,5831
Tp.HCM	12,5366 ***	2,5126	0	-
Bà Rịa -VT	6,6471 **	3,2086	7,2696	13,3955
Bình Dương	7,1809 ***	2,6284	14,4811	19,5983
Bình Phước	0	-	15,0230	21,1785
Tây Ninh	5,53531 *	2,8733	12,6149 *	17,9307
Đồng Nai	5,5905 ***	2,8645	34,2139 *	38,2349
Hàng số	-10,3757	3,5559	-4,4953	14,0041

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu này phân tích chênh lệch tiền lương của lao động nam và nữ, và lao động tại thành thị và nông thôn tại các khu vực Đông Nam Bộ sử dụng dữ liệu VHLSS năm 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy chênh lệch tiền lương lao động nam – nữ cho thấy chênh lệch giữa nam và nữ chủ yếu do trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc (age), và nam giới được trả lương cao hơn nữ giới. Hơn nữa, sự chênh lệch này đáng kể hơn khi phân theo khu vực thành thị và nông thôn, các lao động ở thành thị có trình độ học vấn cao và kinh nghiệm có mức ảnh hưởng cao đến tiền lương tính theo giờ, đặc biệt là nam giới. Kết quả này không tìm thấy có ý nghĩa thống kê tại khu vực nông thôn.

Từ kết quả nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị liên quan đến việc giảm khoảng cách chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ; thành thị - nông thôn tại các tỉnh Đông Nam Bộ:

(i) Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn có ảnh hưởng chính đến mức độ chênh lệch giữa các yếu tố giữa thành thị và nông thôn. Do vậy, vấn đề nâng cao trình độ học vấn của người lao động tại nông thôn là cần thiết để rút ngắn chênh lệch này. Điều này là cần thiết vì hiện tại, theo kết quả nghiên cứu thì đối tượng lao động là trung học phổ thông và nghề chiếm 89,75% (VHLSS, 2014) tại khu vực Đông Nam Bộ. Việc nâng cao trình độ người lao động ngoài việc bản thân người lao động có ý thức tự nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp của chính bản thân, thì cần có sự quan tâm hỗ trợ của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần chú ý hơn đến các chính sách đào tạo nguồn nhân lực, việc nâng cao năng lực chuyên môn của người lao động. Việc làm này góp phần nâng cao năng suất lao động của chính bản thân người lao động, cải thiện tiền lương mà còn đem lại hiệu quả kinh tế cho chính bản thân doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ quan bộ ngành cần tăng cường rà soát, thúc đẩy tạo điều kiện cho các chương trình phổ cập trình độ văn hóa, học vấn của người dân, đặc biệt là các đối tượng chưa đến độ tuổi lao động và trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn tại khu vực;

(ii) Kết quả nghiên cứu cho thấy sự chênh lệch tiền lương giữa nam – nữ kể cả phân theo thu nhập thành thị và nông thôn thì nam giới thường có thu nhập tốt hơn. Vấn đề bình đẳng giới trong thu nhập cần được xem xét tới, ngoài tính chất của một số công việc có tính đặc thù cần có lao động nữ, thì lao động nam và nữ cần được trọng dụng và đối xử như nhau trong việc tiếp cận công việc, cơ hội thăng tiến và các mức phúc lợi được hưởng. Điều này cần có sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, hội phụ nữ... Cần xây dựng chính sách tiền lương đối với cùng loại hình doanh nghiệp khu vực ở nông thôn, rà soát các chính sách liên quan đến bất bình đẳng giới, tăng cường giáo dục ý thức cộng đồng, sự phân biệt giới tính trong xã hội, đặc biệt là tại các vùng nông thôn có điều kiện kinh tế khó khăn. Ngoài ra, tình trạng nhập cư ở vùng Đông Nam Bộ cũng rất phức tạp và phổ biến, đặc biệt tại các khu công nghiệp trọng điểm, khu chế xuất. Vấn đề này cũng có tác động đến chất lượng và trình độ lao động góp phần vào sự chênh lệch tiền lương.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Benjamin, D., Brandt, L., and Giles, J. The Evolution of Income Inequality in Rural China. *Economic Development and Cultural Change*, **2005**, 53 (4), 769-824.
 [2] Blinder, A. S. Wage discrimination: reduced form and structural estimates. *Journal of Human Resources*, **1973**, 8, 436-455

[3] Christofides, L. N., Michael, M. Exploring the public-private sector wage gap in European countries. *IZA Journal of European Labor Studies*, **2013**, 2(15)
 [4] Frolich, M. Propensity score matching without conditional independence assumption – with an application to the gender wage gap in the United Kingdom. *The Econometrics Journal*, **2007**, 10(2), 359-407
 [5] Guo, J.X. Human Capital, the Birth Rate and the Narrowing of the Urban-Rural Income Gap. *Social Science in China* 3, **2005**, 27-37.
 [6] Haisken-Denew, J. P. Michaelsen, M.M., Migration Magnet: The Role of Work Experience in Rural-Urban Wage Differentials in Mexico. Bochum: Ruhr Economic Papers, **2011**, no. 263.
 [7] Hoang., K., Baulch, B., Le, D., Nguyen, D., Ngo, G., and Nguyen, K. Determinants of earned income, **2001**.
 [8] Jann, B., The Blinder-Oaxaca Decomposition for Linear Regression Models. *The Stata Journal*, **2008**, 8(4), 453-479.
 [9] Kanbur, R. and Zhang, X.B. Fifty Years of Regional Inequality in China: A Journey through Central Planning, Reform, and Openness. *Review of Development Economics*, **2005**, 9(1), 87-106
 [10] Landmesser, J. M. Decomposition of differences in income distributions using quantile regression. *Statistics in Transition new series*, **2016**, 17(2), 331-348
 [11] Liu, A. Y. C. Markets, inequality and poverty in Vietnam, *Asian Economic Journal*, **2001**, vol. 15, no.2, 217-35.
 [12] Nguyen, B., J. Albrecht, S. Wroman, and M. Westbrook. A Quantile Regression Decomposition of Urban-Rural Inequality in Vietnam. *ADB Working Paper*, **2006**, (No. 2006.2), Asian Development Bank, Manila, Philippines
 [13] Pacheco, G. The Changing Role of Minimum Wage in NZ. *NZ Journal of Employment Relations*, **2007**, 32(3): 2-17.
 [14] Sicular, T., Yue, X. M., Gustafsson, B., Li, S. The urban-rural income gap and inequality in China. *Review of Income and Wealth*, **2007**, 53(1). 93-126
 [15] Sliwicki, D., Ryczkowski, M. **2014**. Gender pay gap in the micro level – case of Poland. *Quantitative Methods in Economics*, 15(1), 159-173
 [16] Stanley, T. D., and S. B. Jarrell. Gender Wage Discrimination Bias? A MetaRegression Analysis. *The Journal of Human Resources*, **1998**, 33: 947-973.
 [17] Su, B., Heshmati, A. Analysis of the determinants of income and income gap between urban and rural China. *Discussion Paper Series*, Forchungsinstitut zur Zukunft der Arbeit, **2013**, no. 7162.
 [18] Trần Thị Tuấn Anh. Phân rã chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy phân vị. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, **2015**, 219, 20-29.
 [19] Weichselbaumer, D., and R. Winter-Ebmer. A Meta-Analysis of the International Gender Wage Gap. *Journal of Economic Surveys*, **2005**, 19: 479-511.
 [20] Wu, X.M. and Perloff, J.M. China's Income Distribution, 1985-2001. *The Review of Economics and Statistics*, **2005**, 87(4), 763-775.
 [21] Yang, D.T. and Zhou, H. Rural-urban disparity and sectoral labour allocation in China. *Journal of Development Studies*, **1999**, 35(3), 105-133.
 [22] Zhang, Q. Development of Financial Intermediaries and Urban-Rural Income Inequality in China. *China Journal of Finance*, **2004**, 11, 71-79.
 [23] Dixon, S. *The distribution of earnings in New Zealand: 1984-1994*, Labour Market Bulletin, 1, 1996, 45-100
 [24] Dixon, S. *Pay inequality between men and women in New Zealand*, Labour Market Policy group, Department of Labour, Wellington, **2000**.
 [25] Dixon, S. *Understanding reductions in the gender wage differential: 1997-2003*. New Zealand Conference on Pay and Employment Equity for Women, Wellington, 28-29 June **2004**.

- [26] Gujarati, D. N. *Basic Econometrics*, 4th ed, New York: The McGraw-Hill Irwin, **2004**.
- [27] Heshmati A. *Global Trends in Income Inequality*, Hauppauge, Nova Science Publishers, NY, **2007a**.
- [28] Heshmati A. *Recent Developments in the Chinese Economy*, Nova Science Publishers, NY, **2007b**.
- [29] Kirkwood, H. Wigbout, M. *An exploration of the difference in income received from wages and salaries by women and men in full-time employment*, Statistics New Zealand, Wellington, **1999**.
- [30] Murphy, R. *How Migrant Labor is Changing Rural China*. Cambridge, UK, 2002.
- [31] <https://baomoi.com/vung-dong-nam-bo-tang-truong-kinh-te-can-seu-dau-dan/c/23409285.epi>
- [32] Korn Ferry, The wage gap between men and women varies depending on job types. **2017**. Nguồn: The Economic (<https://www.economist.com/blogs/graphicdetail/2017/08/daily-chart>, truy cập ngày 12/08/2017)
- [33] Oxfam. Báo cáo Nghiên cứu chính sách, **2017**. Nguồn: https://www.oxfam.org/sites/https://www.oxfam.org/files/file_attachments/bp-vietnam-inequality-120117-vn.pdf
- [34] Wu, X.M. and Perloff, J.M. China's Income Distribution, 1985-2001. *The Review of Economics and Statistics* 87(4), **2005**, 63-775.
- [35] Yang, D.T. and Zhou, H. Rural-urban disparity and sectoral labour allocation in China. *Journal of Development Studies* 35(3), **1999**, 105-133.
- [36] Zhang, Q., Development of Financial Intermediaries and Urban-Rural Income Inequality in China. *China Journal of Finance* 11, **2004**, 71-79.
- [37] Korn Ferry. The wage gap between men and women varies depending on job types, **2017**. Nguồn: The Economic (<https://www.economist.com/blogs/graphicdetail/2017/08/daily-chart>, truy cập ngày 12/08/2017)
- [38] <https://baomoi.com/vung-dong-nam-bo-tang-truong-kinh-te-can-seu-dau-dan/c/23409285.epi>.